

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI  
KHOA TIẾNG ANH



DẪN LUẬN NGÔN NGỮ

CHƯƠNG IV

TỪ VỰNG

# NỘI DUNG

## A. CÁC ĐƠN VỊ TỪ VỰNG

I – Từ là đơn vị cơ bản của từ vựng

II – Từ vị và các biến thể

III – Cấu tạo từ

IV – Ngữ - Đơn vị từ vựng tương đương với từ

## B. Ý NGHĨA CỦA TỪ VÀ NGỮ

I. Phân biệt ý, nghĩa và ý nghĩa

II. Sự biến đổi ý nghĩa của từ ngữ

III. Kết cấu ý nghĩa của từ

# A. CÁC ĐƠN VỊ TỪ VỰNG

## I – TỪ LÀ ĐƠN VỊ CƠ BẢN CỦA TỪ VỰNG

### Khái niệm “Từ vựng”

- Theo nghĩa gốc Hán, “**vựng**” có nghĩa là “sưu tập, tập hợp”. Do vậy, “**từ vựng**” có nghĩa là “sưu tập, tập hợp các từ”
- Tuy nhiên, trong thực tế khái niệm “**từ vựng**” rộng hơn. Nó không chỉ bao gồm các “**từ**” mà còn bao gồm cả các “**ngữ**” (các cụm từ sẵn có)

Ví dụ: mẹ tròn con vuông, nước đổ lá khoai ...

- Trong các đơn vị từ vựng, “**từ**” là đơn vị cơ bản. “**Ngữ**” không phải là đơn vị từ vựng cơ bản vì nó do các từ cấu tạo nên. Muốn có các “ngữ”, trước hết phải có các “từ”.
- **Khái niệm: Từ là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ, độc lập về ý nghĩa và hình thức**

## II – TỪ VỊ VÀ CÁC BIẾN THỂ

Nếu coi “**từ**” là một hằng thể thì những trường hợp sử dụng khác nhau của nó là những biến thể. Có các kiểu biến thể sau đây của từ:

### 1. Biến thể hình thái học

- Đó là những hình thái ngữ pháp khác nhau của một từ, hay còn gọi là những từ hình.
- Ví dụ: *see – saw* (hiện tại – quá khứ)  
*boy - boys – boy's* (số ít – số nhiều – sở hữu cách)

### 2. Biến thể ngữ âm – hình thái học

- Đó là sự biến dạng của từ về mặt ngữ âm và cấu tạo từ, chứ không phải là những hình thái ngữ pháp của nó.  
Ví dụ : *Giời - Trời, sờ - rờ, nhíp – díp*

### 3. Biến thể từ vựng – ngữ nghĩa

- Mỗi từ có thể có nhiều ý nghĩa khác nhau. Mỗi lần sử dụng chỉ 1 trong những ý nghĩa của nó được hiện thực hóa. Mỗi ý nghĩa được hiện thực hóa như vậy là một biến thể từ vựng - ngữ nghĩa.
- Ví dụ: từ “**chết**” có ý nghĩa khác nhau trong những trường hợp sử dụng sau:
  - + Ông ấy mới *chết* năm ngoái
  - + Làm thế thì *chết* dân rồi
  - + Đồng hồ *chết* rồi
  - + Mực *chết*

***Để chỉ từ trong trạng thái trừu tượng người ta dùng thuật ngữ từ vị. Từ vị là một đơn vị trừu tượng trong hệ thống từ vựng. Nó là sự khái quát hóa những biểu hiện thực tế của những cách dùng một từ nào đó trong một giai đoạn nhất định của ngôn ngữ.***

### III- CẤU TẠO TỪ

#### 1. Từ tố (hình vị)

- Từ tố là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của ngôn ngữ.
- Ví dụ: từ **“teacher”** có hai hình vị : **“teach-”** có nghĩa là “dạy”, **“-er”** có nghĩa là “người”  
từ **“books”** có hai hình vị : **“book-”** có nghĩa là “sách”, **“-s”** có nghĩa “số nhiều”
- Căn cứ vào ý nghĩa, ta chia các từ tố thành 2 loại: chính tố và phụ tố
  - + Chính tố là hình vị mang ý nghĩa từ vựng
  - + Phụ tố là hình vị mang ý nghĩa từ vựng bổ sung hoặc ý nghĩa ngữ pháp
- Ví dụ: trong từ **“teacher”**, **“teach-”** là chính tố, **“-er”** là phụ tố.

- Có nhiều loại phụ tố khác nhau: **phụ tố cấu tạo từ** và **biến tố**
  - + **Phụ tố cấu tạo từ** biểu thị ý nghĩa từ vựng bổ sung hoặc ý nghĩa ngữ pháp.

Ví dụ: “-er” là phụ tố cấu tạo từ mang ý nghĩa từ vựng bổ sung.

- + **Biến tố** là phụ tố chỉ xuất hiện ở những từ có biến đổi hình thái. Chức năng của nó là biểu thị mối quan hệ cú pháp của các từ ở trong câu.

Ví dụ: từ “love” (số ít), “loves” (số nhiều), love’s (sở hữu cách)...

- Căn cứ vào vị trí đối với chính tố, có thể chia phụ tố cấu tạo từ thành:

**a, Tiền tố:** là phụ tố đặt trước chính tố

Ví dụ: tiền tố “**un-**” trong từ “undo”, “**im-**” trong “impossible”, “**re-**” trong “repay” ...

**b, Hậu tố:** là phụ tố đặt sau chính tố

Ví dụ: hậu tố “**-tion**” trong “exploitation, “distribution”...

- Nhiều từ được cấu tạo bằng cả tiền tố và hậu tố. Đó là hiện tượng song tố.

Ví dụ: “*un*” + “happy” + “*ness*” -> unhappiness ...

**c, Trung tố:** là phụ tố nằm chen vào giữa chính tố

Ví dụ: trung tố “-s-” trong “sportscar”, “spokesman” ...

**d, Liên tố:** là phụ tố đặc biệt, có chức năng liên kết các chính tố trong từ phức.

(Ví dụ: sgk trang 67)

- Ngoài *chính tố* và *phụ tố*, còn có *bán phụ tố*
- *Bán phụ tố* là những yếu tố không mất hoàn toàn ý nghĩa sự vật của mình, nhưng lại được lặp lại trong nhiều từ, có tính chất của những phụ tố cấu tạo từ.

Ví dụ: từ “viên”, “sĩ” có tính chất của các bán phụ tố

- ủy viên, thành viên, nhân viên, giáo viên ...
- thi sĩ, bác sĩ, y sĩ, nhạc sĩ, chiến sĩ ...



## 2. Cấu tạo từ

- Căn cứ vào cấu tạo của từ, có thể chia ra các kiểu từ sau:

**a, Từ đơn:** là từ chỉ có một hình vị chính tố

Ví dụ: “man”, “work”, “sing”, “dance”, “bố”, “mẹ” ...

**b, Từ phái sinh:** là từ gồm chính tố kết hợp với phụ tố cấu tạo từ.

Ví dụ: “home” – “homeless”, “make” – “maker” ...

**c, Từ phức:** là sự kết hợp của hai hoặc hơn hai chính tố

Ví dụ: “kala” (thời gian) + “warta” (tin tức) -> “kalawarta” (tạp chí) (tiếng Indonêxia) ...

**d, Từ ghép:** là những từ cấu tạo bằng cách ghép hai hay hơn hai từ độc lập.

Ví dụ: “đất nước”, “xinh đẹp”, “blackboard” ...

**e, Từ láy:** là những từ cấu tạo bằng cách lặp lại thành phần âm thanh của một hình vị hoặc một từ.

Ví dụ: “thưa” -> “lựa thưa”

“đỏ” -> “đỏ đỏ”

## IV – NGỮ- ĐƠN VỊ TỪ VỰNG TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI TỪ

- **Ngữ là cụm từ sẵn có trong ngôn ngữ, có giá trị tương đương với từ.**
- **Ngữ có nhiều đặc điểm giống với từ:**
  - + Chúng có thể tái hiện trong lời nói như các từ
  - + Về mặt ngữ pháp, chúng có thể làm thành phần câu, cũng có thể là cơ sở để cấu tạo các từ mới
  - + Về mặt ngữ nghĩa, chúng biểu hiện những hiện tượng của thực tế khách quan, gắn liền với những kiểu hoạt động khác nhau của con người.
- **Đặc trưng cơ bản của ngữ là: tính cố định và tính thành ngữ**
  - Tính cố định của một kết hợp một yếu tố nào đó với các yếu tố khác được đo bằng khả năng mà yếu tố đó có thể dự đoán sự xuất hiện đồng thời của các yếu tố còn lại của kết hợp.
  - Ví dụ: + tính cố định bằng 1 (tức là 100%) : “dưa hấu”, “dai nhách”, “say mềm”...
    - + tính cố định bằng 0 (các yếu tố không thể cố định trong một kết hợp được) ví dụ trong các kết hợp vô lý: “tóc và đi”, “cùng nhưng”...

- Tính thành ngữ: một tổ hợp được coi là có tính thành ngữ khi ý nghĩa chung của nó là một cái gì mới, khác với tổng số ý nghĩa của những bộ phận tạo thành.

- Ví dụ:

**“mẹ tròn con vuông”** có nghĩa là “người đàn bà ở cũ và con đều bình yên mạnh khỏe”. Như vậy **“vuông”**, **“tròn”** chỉ có nghĩa là “bình yên”, **“mạnh khỏe”** khi kết hợp với các từ “mẹ”, “con”.

**“kỷ luật sắt”** có nghĩa là “kỷ luật nghiêm khắc”. Từ **“sắt”** chỉ có nghĩa là “nghiêm khắc” khi kết hợp với từ “kỷ luật”

# B. Ý NGHĨA CỦA TỪ VÀ NGỮ

## I. Phân biệt ý, nghĩa và ý nghĩa

- Ví dụ: phân tích từ “*cây*” trong tiếng Việt (sơ đồ tam giác ngữ nghĩa sgk trang 76)
- Trong sơ đồ này, ta có:
  - + một từ ngữ âm [ *cây* ]
  - + những cái cây cụ thể được gọi tên bằng từ đó
  - + sự phản ánh của những cái cây ấy trong ý thức, gọi là ý hay ý niệm về cây.
- Trong tam giác ngữ nghĩa, ***một đỉnh là từ ngữ âm, một đỉnh là cái sở chỉ (đối tượng biểu thị), một đỉnh là cái sở biểu (ý niệm)***
- Cái sở chỉ: là đối tượng mà từ ngữ biểu thị, gọi tên (cây)
- Cái sở biểu là sự phản ánh của đối tượng trong nhận thức của con người (cây là loại thực vật có lá)

- Nghĩa của từ là một hiện tượng phức tạp, bao gồm một số thành tố:

**a, Nghĩa sở chỉ (nghĩa biểu vật):** là mối liên hệ giữa từ và đối tượng, sự vật, hiện tượng mà từ biểu thị. Mối quan hệ của từ với cái sở chỉ được gọi là nghĩa sở chỉ.

Ví dụ: từ “ô” (ngựa ô), “mực” (chó mực), “huyền” (tóc huyền) ... có nghĩa sở chỉ khác nhau.

**b, Nghĩa sở biểu (nghĩa biểu niệm):** là quan hệ của từ với ý, tức là với khái niệm hoặc biểu tượng mà từ biểu hiện. Mối quan hệ giữa từ với cái sở biểu gọi là nghĩa sở biểu. Thuật ngữ “ý nghĩa” dùng để chỉ nghĩa sở biểu.

- *Cái sở biểu và cái sở chỉ* của một từ có quan hệ chặt chẽ với nhau. Tuy nhiên giữa chúng vẫn có sự khác nhau lớn:

+ Mỗi cái sở biểu có thể ứng với nhiều cái sở chỉ khác nhau

+ Ngược lại, một cái sở chỉ có thể thuộc vào những cái sở biểu khác nhau (ví dụ: cùng một người có thể là bố, thanh niên, giáo viên, bộ đội...)

- c, **Nghĩa sử dụng**: là quan hệ của từ với người sử dụng, thể hiện thái độ, cảm xúc của người sử dụng.
- d, **Nghĩa kết cấu**: là quan hệ giữa từ với những từ khác trong hệ thống từ vựng.

## II. Sự biến đổi ý nghĩa của từ ngữ

- 1. Mở rộng ý nghĩa:** là một quá trình phát triển từ cái riêng đến cái chung, từ cái cụ thể đến cái trừu tượng. Ý nghĩa được hình thành nhờ quá trình này gọi là nghĩa rộng.
  - Ví dụ: từ “**đẹp**” ban đầu chỉ dùng ở lĩnh vực hình thức, nhưng bây giờ dùng rộng rãi cả ở phạm vi tình cảm, tinh thần, quan hệ như: *tình cảm đẹp, đẹp lòng, đẹp nét ...*
- 2. Thu hẹp ý nghĩa:** phạm vi ý nghĩa của các từ phát triển từ cái chung đến cái riêng, từ cái trừu tượng đến cái cụ thể.
  - Ví dụ: từ “**mùi**” là cảm giác do cơ quan khứu giác thu nhận được, nhưng khi nói “*miếng thịt này có mùi*” thì lại có ý nghĩa cụ thể là “mùi hôi”.
- 3. Ẩn dụ:** là sự chuyển đổi tên gọi dựa vào sự giống nhau giữa các sự vật hiện tượng được so sánh với nhau.

## - Các hình thức ẩn dụ:

+ Sự giống nhau về hình thức:

Ví dụ: mũi người và vật – *mũi thuyền, mũi kim* ...

+ Sự giống nhau về màu sắc: Ví dụ: *màu da trời, màu cỏ úa* ...

+ Sự giống nhau về chức năng:

Ví dụ: *đèn điện, đèn dầu hỏa* ...

+ Sự giống nhau về một tính chất nào đó:

Ví dụ: đất khô – *tình cảm khô, lời nói khô*

+ Sự giống nhau về một đặc điểm, một vẻ ngoài nào đó:

Ví dụ: cô gái xấu xí bị gọi là *Thị Nở*, hay ghen gọi là *Hoạn Thư*

+ Ẩn dụ từ cụ thể đến trừu tượng: từ “*nắm*” trong “*nắm ngoại ngữ*”, “*nắm tình hình*” ...

+ Chuyển tên các con vật thành tên người: *con hạc mi* của anh ...

+ Chuyển tính chất của sinh vật sang sự vật, hiện tượng khác: *con tàu chạy, gió gào thét* ....



## - **Phân biệt ẩn dụ và so sánh:**

- + Ẩn dụ là một loại so sánh nhưng là so sánh ngầm
- + So sánh không phải là hiện tượng chuyển nghĩa, nó không thay thế khái niệm này bằng khái niệm khác. Trong so sánh chỉ có sự so sánh các hiện tượng với nhau bằng các từ *như, bằng, tựa...*

**4. Hoán dụ:** là hiện tượng chuyển tên gọi từ sự vật hoặc hiện tượng này sang sự vật hoặc hiện tượng khác dựa trên mối quan hệ logic giữa các sự vật hiện tượng ấy.

### - **Các hình thức hoán dụ:**

- + Lấy bộ phận thay cho toàn thể: *nhà có năm miệng ăn (nhà có năm người ăn)*
- + Lấy toàn thể thay cho bộ phận: *mỗi ngày có 24h nhưng “ngày công” lại chỉ có 8h.*
- + Lấy không gian, địa điểm thay cho người sống ở đó: *nhà tôi (vợ tôi)*

- + Lấy cái chứa đựng thay cho cái được chứa đựng: *cho tôi xin bát com (xin com đựng ở trong bát)*
- + Lấy quần áo, trang phục thay cho con người: *Áo chàm đưa buổi phân li (Tố Hữu)*
- + Lấy bộ phận con người thay cho bộ phận quần áo: *cổ áo, vai áo..*
- + Lấy địa điểm, nơi sản xuất thay cho sản phẩm được sản xuất: *kem Tràng Tiền, bia Trúc Bạch ...*
- + Lấy địa điểm thay cho sự kiện xảy ra ở đó: *trận Điện Biên Phủ...*
- + Lấy tên tác giả thay cho tên tác phẩm: *Suốt mười năm tôi đọc Nguyễn Du ...*
- + Lấy âm thanh thay cho đối tượng: *chim cuốc, xe bình bịch ...*

### III. Kết cấu ý nghĩa của từ

#### 1. Các kiểu ý nghĩa của từ đa nghĩa

- Từ đa nghĩa: là từ có thể có nhiều ý nghĩa  
Ví dụ: từ “*nervous*” có 4 nghĩa (*thuộc về thần kinh; lo lắng; mạnh mẽ có dũng khí; cô đọng*)

- Cách phân loại ý nghĩa của từ đa nghĩa:

a, Căn cứ vào sự khác nhau của những mối quan hệ với sự vật:  
*nghĩa trực tiếp* và *nghĩa chuyển tiếp* hoặc *nghĩa đen* và *nghĩa bóng*

Ví dụ: từ “*đầu*”

Nghĩa trực tiếp: phần trên cùng hoặc trước hết của cơ thể động vật

Nghĩa chuyển tiếp: đầu của con người, là *biểu tượng của suy nghĩ*, hoặc *tóc* (chải đầu)

b, Căn cứ theo ngữ cảnh: ta có *nghĩa chính* (*nghĩa tự do*) và *nghĩa phụ* (*nghĩa hạn chế*)

c, Căn cứ theo khả năng sử dụng: ta có *nghĩa cổ* và *nghĩa hiện dùng*

Ví dụ: từ “**đều**” nghĩa cổ là hoạt động gánh

nghĩa hiện dùng là xỏ xiên lừa đảo đến mức bất kể đạo đức

d, Căn cứ theo lịch sử biến đổi nghĩa: ta có nghĩa gốc và nghĩa phái sinh

Ví dụ: từ “**vó**” nghĩa gốc: là dụng cụ giống như cái búa nhỏ để điều khiển voi

nghĩa phái sinh: lần bị đòn đau hay bị một việc không hay gì đó do người khác gây ra (*bị lừa máy vó..*)

## 2. Hiện tượng đồng âm

- Là hiện tượng các từ khác nhau có hình thức âm thanh trùng nhau một cách ngẫu nhiên nhưng có ý nghĩa hoàn toàn khác nhau.
- Chúng trùng với nhau cả về âm thanh lẫn chữ viết trong tất cả hình thái ngữ pháp vốn có của chúng.

Ví dụ: từ “*đường*” trong “*đường tàu*”, “*mua một cân đường*”  
từ “*sao*” trong “*ông sao trên trời*”, “*sao anh lại làm thế*”, “*đi sao giấy khai sinh*”

- ***Phân biệt từ đồng âm và từ đa nghĩa:***

Các ý nghĩa của từ đồng âm là hoàn toàn khác nhau, không có mối liên hệ nào. Còn những ý nghĩa khác nhau của một từ đa nghĩa có sự liên hệ, quy định lẫn nhau, ý nghĩa này phái sinh từ ý nghĩa kia.

### 3. Hiện tượng đồng nghĩa

- Đồng nghĩa là những từ gần nhau về nghĩa, khác nhau về âm thanh, biểu thị các sắc thái khác nhau của một khái niệm.

Ví dụ: các từ “**cho**”, “**biếu**”, “**tặng**” cùng thể hiện một khái niệm “chuyển quyền sở hữu cho người khác” nhưng chúng có sắc thái nghĩa khác nhau.

- + **cho**: chuyển sở hữu của mình sang người khác, không đòi lấy gì cả
- + **biếu**: chuyển sở hữu của mình sang người lớn tuổi, có địa vị xã hội, có sắc thái trang trọng
- + **tặng**: chuyển sở hữu của mình sang người khác nhằm khuyến khích, khen ngợi hoặc tỏ lòng quý mến.

#### 4. Hiện tượng trái nghĩa

- Trái nghĩa là những từ khác nhau về ngữ âm, đối lập về ý nghĩa, biểu thị những khái niệm tương phản về logic nhưng tương liên (có mối quan hệ lẫn nhau với nhau)
- Ví dụ: nặng – nhẹ là cặp từ trái nghĩa chỉ trọng lượng  
sớm – muộn là cặp từ trái nghĩa chỉ thời gian

#### 5. Hiện tượng trường nghĩa

- Trường nghĩa là những tập hợp từ đồng nhất với nhau về nghĩa từ vựng.
- Ví dụ: trường nghĩa “*đồ dùng*” là một tập hợp từ, tất cả các từ đều có chung nét nghĩa khái quát: bàn, ghế, giường, tủ, sách, chăn, áo, dao, kéo ...